

Số: 3087/QĐ-UBND

Bắc Trà My, ngày 24 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của huyện Bắc Trà My

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TRÀ MY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Trà My về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước huyện Bắc Trà My năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Phiếu trình số 283/PTr-TCKH ngày 25/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Bắc Trà My (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /...nh

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT.



Trần Toại

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TRÀ MY**

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	521.444	991.356	190
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	111.372	158.595	142
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	67.510	95.487	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	43.862	63.108	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	397.072	617.631	156
-	Thu bổ sung cân đối	273.074	273.074	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	123.998	344.557	278
3	Thu kết dư		418	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	13.000	214.613	
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		99	
6	Thu huy động đóng góp			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	521.444	991.152	190
I	Chi cân đối ngân sách huyện	521.444	629.735	121
1	Chi đầu tư phát triển	84.804	163.099	192
2	Chi thường xuyên	429.071	466.636	109
3	Dự phòng ngân sách	7.569		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với KTKS			
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		314.594	
III	Chi nộp NS cấp trên		46.822	
IV	Chi hỗ trợ địa phương khác		0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	123.570	111.372	173.933	158.595	140,8	142,4
I	Thu nội địa	123.570	111.372	173.933	158.595	140,8	142,4
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	66.450	63.184	103.117	97.394	155,2	154,1
	- Thuế giá trị gia tăng	23.330	20.064	34.032	29.267	145,9	145,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	6.844	5.886		
	- Thuế tài nguyên	43.120	43.120	62.241	62.241	144,3	144,3
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0	747	642		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	259	223		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	488	420		
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	31.600	28.250	40.156	36.239	127,1	128,3
	- Thuế giá trị gia tăng	23.320	20.055	27.560	23.709	118,2	118,2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	86	198	170	197,9	197,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	510	439	280	240	54,8	54,8
	- Thuế tài nguyên	7.670	7.670	12.119	12.119	158,0	158,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.600	1.376	1.347	1.331	84,2	96,7
5	Lệ phí trước bạ	5.400	5.400	5.957	5.957	110,3	110,3
6	Thu phí, lệ phí	1.030	780	712	562	69,1	72,1
	- Phí và lệ phí trung ương	250		152	2	60,6	
	- Phí và lệ phí tỉnh			-143	-143		
	- Phí và lệ phí huyện			399	399		
	- Phí và lệ phí xã, phường			304	304		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			7	7		
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	90	90	70	70	78,0	78,0
9	Thu tiền sử dụng đất	9.000	9.000	8.404	8.404	93,4	93,4
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên	6.390	2.092	6.454	2.109	101,0	
11	Thu khác ngân sách	2.010	1.200	6.961	5.879	346,3	489,9
II	Các khoản thu huy động đóng góp			0	0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND huyện)

Biểu số 98/CK-NSNN

STT	Nội dung (1)	Dự toán		Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2		3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NSDP	521.444,000000	448.701,454000		72.742,546000	991.151,526357	841.162,354785	149.989,171572	190,08	187,47	206,19
I	CHI CÁN ĐỐI NSDP	521.444,000000	448.701,454000		72.742,546000	629.735,382665	513.482,493404	116.252,889261	120,77	114,44	159,81
I	Chi đầu tư phát triển	84.804,000000	84.804,000000		0,000000	163.099,001800	143.380,035000	19.718,966800	192,32	169,07	
I	Chi đầu tư cho các dự án	84.804,000000	84.804,000000			163.099,001800	143.380,035000	19.718,966800	192,32	169,07	
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực										
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.600,000000				18.162,196000	17.780,914000	381,282000			
-	Chi khoa học và công nghệ										
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn										
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.000,000000	7.000,000000			17.920,348000	14.794,470000	3.125,878000	149,34	211,35	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					1.620,562000		1.620,562000			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích ...										
3	Chi đầu tư phát triển khác										
II	Chi thường xuyên	429.071,000000	357.633,863000		71.437,137000	466.636,380865	370.102,458404	96.533,922461	108,76	103,49	135,13
I	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	199.308,000000	199.048,000000		260,000000	236.254,055542	235.572,310542	681,745000	118,54	118,35	262,21
2	Chi khoa học và công nghệ	400,000000	400,000000			418,941850	418,941850		104,74	104,74	
IV	Dự phòng ngân sách	7.569,000000	6.263,591000		1.305,409000				0,00	0,00	0,00
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					46.822,304816	46.723,595716	98,709100			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					314.593,838876	280.956,265665	33.637,573211			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 084/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	521.444,000000	991.151,526357	469.707,526357	190,1
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	521.444,000000	629.735,382665	108.291,382665	120,8
I	Chi đầu tư phát triển	84.804,000000	163.099,001800	78.295,001800	192,3
I	Chi đầu tư cho các dự án	84.804,000000	163.099,001800	78.295,001800	192,3
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.600,000000	18.162,196000	2.562,196000	116,4
-	Chi khoa học và công nghệ			0,000000	
-	Chi quốc phòng		600,000000	600,000000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		169,000000	169,000000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		48,317000	48,317000	
-	Chi văn hóa thông tin		7.223,557400	7.223,557400	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			0,000000	
-	Chi thể dục thể thao		6.607,220800	6.607,220800	
-	Chi bảo vệ môi trường			0,000000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		110.100,547600	110.100,547600	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		19.052,163000	19.052,163000	
-	Chi bảo đảm xã hội		1.136,000000	1.136,000000	
-	Chi đầu tư khác				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	429.071,000000	466.636,380865	37.565,380865	108,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	223.490,000000	236.254,055542	12.764,055542	105,7
-	Chi khoa học và công nghệ (2)		418,941850	418,941850	
-	Chi quốc phòng	7.677,000000	12.729,519537	5.052,519537	165,8
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.721,000000	3.074,522458	353,522458	113,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.593,000000	1.345,320897	-1.247,679103	51,9
-	Chi văn hóa thông tin	6.966,000000	7.647,320840	681,320840	109,8
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.512,000000	2.234,953600	-277,046400	89,0
-	Chi thể dục thể thao	1.498,000000	1.283,120900	-214,879100	85,7
-	Chi bảo vệ môi trường	2.500,000000	2.872,788141	372,788141	114,9
-	Chi các hoạt động kinh tế	44.490,000000	59.477,530238	14.987,530238	133,7
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	107.378,000000	100.889,494359	-6.488,505641	94,0
-	Chi bảo đảm xã hội	25.493,000000	35.949,845286	10.456,845286	141,0
-	Chi thường xuyên khác	1.753,000000	2.458,967217	705,967217	140,3
III	Dự phòng ngân sách	7.569,000000		-7.569,000000	0,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0,000000	
V	Chi hỗ trợ địa phương khác			0,000000	
B	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		46.822,304816	46.822,304816	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		314.593,838876	314.593,838876	



Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được giao trong năm (1)										Quyết toán					So sánh (%)				
		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)					Chi chương trình MTQG					Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	994.986	232.837	613.942	148.214	127.158	21.056	1.270.925	171.496	557.950	16.543	11.322	5.220	210.343	127,7	73,7	90,9	11,2	8,9	24,8	
1	Văn phòng UBND & UBND	858.779	214.407	515.888	128.483	108.954	19.529	840.078	153.911	462.493	13.332	9.188	4.143	210.343	97,8	71,8	89,6	10,4	8,4	21,2	
2	Phòng Nội vụ	12.463		12.463				10.411		10.186				226	83,5		81,7				
3	Phòng Tài chính	3.211		3.211				3.042		2.974				68	94,7		92,6				
4	Phòng Lao động	2.784		2.784				2.778		2.480				297	99,8		89,1				
5	Phòng Tài nguyên	35.938		30.958	4.981		4.981	33.513		27.559	83		83	5.871	93,3		89,0				
6	Phòng Tư pháp	9.836		9.836				5.105		4.969				136	51,9		50,5				
7	Thanh tra huyện	1.157		1.117	40		40	1.135		1.033				102	98,1		92,5				
8	Phòng Nông nghiệp	1.240		1.240				1.240		1.193				47	100,0		96,2				
9	Phòng Hạ tầng	18.236	2.444	11.733	4.059		4.059	17.217	2.385	9.813	7		7	5.013	94,4	97,6	83,6	0,2		0,2	
10	Phòng Văn hóa	12.548	2.673	9.875	0			11.931	2.310	9.173				448	95,1	86,4	92,9				
11	Phòng Giáo dục	5.019	512	3.921	587		587	4.983	511	3.314				1.157	99,3		84,5				
12	Phòng Dân tộc	23.503	360	22.591	552		552	23.164	360	8.378				14.426	98,6		37,1				
13	Huyện ủy	20.017	956	1.502	17.558	16.082	1.476	19.921	849	1.185	3.018	2.302	716	14.869	99,5		78,9				
14	UB Mặt trận TQVN	10.680	1.000	9.680				10.612	78	9.299				1.235	99,4	7,8	96,1				
15	Huyện đoàn	2.315		2.315				2.295		2.197				98	99,1		94,9				
16	Hội liên hiệp PN	1.337		1.337				1.326		1.285				41	99,2		96,1				
17	Hội nông dân	2.017		1.220	797		797	2.007		1.082	543		543	381	99,5		88,7				
18	Hội cựu chiến binh	1.243		1.243				1.228		1.187				41	98,8		95,5				
19	Hội chữ thập đỏ	706		706				695		660				35	98,6		93,6				
20	Hội NCT	265		265				265		265					100,0		100,0				
21	Hội cựu TNXP	149		149				149		149					100,0		100,0				
22	Hội khuyến học	108		108				108		108					100,0		100,0				
23	Tram dịch vụ	128		128				128		128					100,0		100,0				
24	Trung tâm VH-TT&TT-TH	3.877		3.877				3.436		3.314				122	88,6		85,5				
25	BQL dự án đầu tư và xâ dựng	9.581		9.581				9.576		9.142				433	99,9		95,4				
26	BQL rừng phòng hộ	284.517	184.150	25.700	74.667	74.667		279.767	129.832	24.646	4.753	4.753		120.536	98,3		95,9				
		8.800		3.651	5.149		5.149	8.800		2.822	1.717		1.717	4.260	100,0		77,3	33,4			

STT	Tên đơn vị	Chi chương trình MTQG																	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên									
														Tổng số	Tổng số					Tổng số	Tổng số	Tổng số
A	B	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
I	TỔNG SỐ	994.986	232.837	613.942	148.214	127.158	21.056	1.270.925	171.496	557.950	16.543	11.322	5.220	210.343	127,7	73,7	90,9	11,2	8,9	24,8		
60	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	858.779	214.407	515.888	128.483	108.954	19.529	840.078	153.911	462.493	13.332	9.188	4.143	210.343	97,8	71,8	89,6	10,4	8,4	21,2		
61	MG Sơn Trà	3.650		3.650				3.650		3.529				121	100,0		96,7					
62	MG Hương Sen	3.007		3.007				3.007		2.912				95	100,0		96,8					
63	MG Măng Non	3.001		3.001				2.989		2.884				106	99,6		96,1					
64	MG Tuổi Hồng	3.790		3.790				3.549		3.400				149	93,6		89,7					
65	MN Vàng Anh	4.042		4.042				4.034		3.930				105	99,8		97,2					
66	PTDTBT TH Nguyễn Thị Minh Khai	9.217		9.217				9.099		8.966				133	98,7		97,3					
67	PTDTBT TH Trần Cao Vân	9.240		9.240				9.142		8.823				319	98,9		95,5					
68	PTDTBT TH & THCS Trà Nù	8.407		8.407				8.401		8.215				187	99,9		97,7					
69	PTDTBT TH Trà Giáp	10.144		10.144				10.143		9.878				265	100,0		97,4					
70	PTDTBT TH & THCS Trà Ka	9.847		9.847				9.787		9.547				239	99,4		97,0					
71	PTDTBT TH Trà Bui	9.435		9.435				9.396		9.260				135	99,6		98,2					
72	TH Lê Quý Đôn	3.726		3.726				3.726		3.440				286	100,0		92,3					
73	TH Nguyễn Bá Ngọc	8.243		8.243				8.237		8.127				110	99,9		98,6					
74	TH Kim Đồng	8.629		8.629				8.628		8.497				131	100,0		98,5					
75	TH Lê Văn Tám	6.373		6.373				6.349		6.188				161	99,6		97,1					
76	TH Trần Quốc Toản	4.778		4.778				4.778		4.437				341	100,0		92,9					
77	TH Nguyễn Viết Xuân	5.316		5.316				5.305		5.201				104	99,8		97,8					
78	PTDTBT TH Nông Văn Dền	10.632		10.632				10.547		10.390				157	99,2		97,7					
79	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	6.739		6.739				6.629		6.352				277	98,4		94,2					
80	THCS Nguyễn Du	5.252		5.252				5.250		4.923				328	100,0		93,7					
81	THCS Phương Đông	3.558		3.558				3.557		3.121				436	100,0		87,7					
82	PTDTBT TH & THCS Trần Phú	8.242		8.242				8.228		8.052				176	99,8		97,7					
83	THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.449		5.449				5.430		5.231				199	99,7		96,0					
84	THCS Huỳnh Thúc Kháng	2.567		2.567				2.567		2.470				97	100,0		96,2					
85	THCS Nguyễn Huệ	4.964		4.964				4.950		4.851				99	99,7		97,7					
86	PTDTBTTHCS Nguyễn Bình Khiêm	12.415		12.415				11.928		11.781				147	96,1		94,9					
87	THCS 19.8	3.227		3.227				3.227		3.135				91	100,0		97,2					
88	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	6.911		6.911				6.796		6.694				102	98,3		96,9					
89	PTDTBT THCS Lê Hồng Phong	6.970		6.970				6.921		6.813				108								
IV	UBND các xã, thị trấn	149.625	22.312	107.582	19.732	18.205	1.527	149.890	17.585	95.457	3.211	2.134	1.077	33.638								
	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	994.986	232.837	613.942	148.214	127.158	21.056	1.270.925	171.496	557.950	16.543	11.322	5.220	210.343	127,7	73,7	90,9	11,2	24	25	
VI	CHI BỐ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	858.779	214.407	515.888	128.483	108.954	19.529	840.078	153.911	462.493	13.332	9.188	4.143	210.343	97,8	71,8	89,6	10,4	8,4	21,2	
1	UBND xã Trà Ka	136.207	18.429	98.053	19.732	18.205	1.527	116.253	17.585	95.457	3.211	2.134	1.077	0	85,4	95,4	97,4	16,3		70,5	
2	UBND xã Trà Giáp	9.765	292	7.424	2.056	1.868	188	7.849	414	7.187	247	226	21		80,4	141,7	96,8				
3	UBND xã Trà Giác	11.752	1.182	8.580	1.990	1.868	122	9.581	965	8.286	331	209	122		81,5		96,6	16,6	11,2		
4	UBND xã Trà Bui	10.854	274	8.590	1.990	1.868	122	8.783	274	8.238	271	134	137		80,9	100,0	95,9	13,6	7,2		
5	UBND xã Trà Đốc	13.157	265	10.912	1.981	1.868	113	11.067	265	10.544	258	243	15		84,1	100,0	96,6	13,0		13,3	
6	UBND xã Trà Tân	11.006	892	8.124	1.991	1.868	123	8.723	500	7.902	321	183	138		79,3	56,1	97,3	16,1	9,8	112,2	
7	UBND xã Trà Sơn	7.618	240	6.872	506	467	39	7.183	218	6.805	159	110	49		94,3	91,0	99,0				
8	UBND thị trấn Trà My	13.148	3.336	7.840	1.973	1.868	105	9.529	1.330	7.814	385	315	70		72,5	39,9	99,7	19,5	16,8	66,7	
9	UBND xã Trà Giang	6.616	129	6.487	0	0	0	7.397	129	7.268	0	0	0		111,8	100,0	112,0				
10	UBND xã Trà Dương	18.196	9.014	7.217	1.965	1.864	101	17.443	10.488	6.593	361	190	171		95,9	9.281,8	91,4				
11	UBND xã Trà Đông	7.976	481	6.722	773	467	306	6.515	198	6.055	262	54	208		81,7		90,1	34,0	11,7		
		9.399	2.081	6.832	487	467	20	9.493	2.560	6.792	141	101	40		101,0	123,0	99,4	29,0		200,0	
12	UBND xã Trà Nù	8.381	181	6.226	1.975	1.868	107	6.014	181	5.585	248	248	0								
13	UBND xã Trà Kót	8.339	62	6.229	2.049	1.868	181	6.677	62	6.389	226	120	106								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							314.594													



Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 17/2023 của UBND huyện)

TT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sách (%)				Đơn vị: i																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bỏ sung có mục tiêu					Bỏ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bỏ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Gồm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước					Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách										Vốn thực hiện các CTMT quốc gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								</

